

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2014

Số : 0052 /CNTĐ -KTTC

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh

(V/v : Giải trình chênh lệch lợi nhuận so với kỳ trước)

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh nước sạch phục vụ nhu cầu sản xuất và tiêu dùng. Mặt hàng kinh doanh chính là nước sạch, một loại hàng hóa đặc biệt chịu sự chi phối của Nhà nước trong khâu bán hàng với giá bán được qui định cụ thể cho từng đối tượng. Với lộ trình tăng giá trong năm 2013 là 10% so với giá bán năm 2012 làm cho giá bán bình quân tăng thêm 7,5%, cùng với việc phát triển khách hàng tăng sản lượng 8,39% so với cùng kỳ năm trước làm doanh thu tiền nước tăng 15,3 tỷ đồng (16,55%).

Doanh thu lắp đặt đường ống cấp nước tăng 193 triệu đồng (13,29%), Doanh thu hoạt động tài chính (lãi tiền gửi ngân hàng) giảm 1,93 tỷ đồng (Giảm 51,29% so với cùng kỳ) do giữa niên độ đã ước tính số tiền lãi thu được của những hợp đồng chưa đáo hạn tính đến 30-9-2013 (năm 2012 chỉ được tính cuối niên độ).

Thu nhập khác giảm 514,6 triệu đồng (-33,66%) do hoạt động này chủ yếu là thu tiền do chênh lệch giá biểu của các đối tượng sử dụng nước. Hiện nay sau khi thu chênh lệch và điều chỉnh giá theo từng đối tượng sử dụng, giá bình quân sẽ có sự thay đổi và khoản thu nhập này sẽ theo xu hướng giảm dần.

Mặc dù trong kỳ doanh thu nước sạch tăng nhiều so với năm trước nhưng đồng thời chi phí hoạt động cũng tăng tương ứng. Một số chi phí lớn tăng như: Giá vốn hàng bán tăng 3,76 tỷ đồng (6,36%), chi phí trả lãi vay phát triển mạng lưới cấp nước tăng 508 triệu đồng (65,7%), chi phí lương và các khoản trích theo lương tăng 2,2 tỷ đồng do tăng sản lượng nước tiêu thụ và doanh thu tiền nước, chi phí khấu hao tài sản tăng 9,91 tỷ đồng và chi phí gắn đồng hồ nước miễn phí tăng 3,5 tỷ đồng so với cùng kỳ (năm 2012 chi phí này không có phát sinh trong quý 4), chi phí vật tư sửa chữa tăng 511 triệu đồng (148,68%), chi phí thay đồng hồ nước định kỳ tăng 772 triệu đồng (377,78%) chi phí thuê tài sản giảm 1,4 tỷ đồng (giảm 75%) do năm 2013 chi phí này phát sinh đều các quý trong khi năm 2012 được chi trả vào cuối năm, Chi phí sửa chữa ống mục giảm 12 tỷ đồng do năm 2012 chi phí này phát sinh dồn vào cuối năm, tổng hợp biến động chi phí trên làm cho chi phí bán hàng tăng 3,64 tỷ đồng (tăng 13,18%) so với cùng kỳ 2012.

Chi phí quản lý tăng 4,2 tỷ đồng (tăng 92,99%) gồm: Chi phí nhân viên (lương, các khoản trích theo lương, tiền cơm trưa) tăng 2,7 tỷ đồng, chi phí đồ dùng văn phòng tăng 479 triệu đồng do áp dụng hướng dẫn TT45/2013 chuyển các tài sản có giá trị thấp hơn 30 triệu đồng sang CCDC và phân bổ trong kỳ. Chi phí dịch vụ mua ngoài tăng 237 triệu đồng chủ yếu là chi phí nhiên liệu, chi phí bằng tiền khác tăng 744 triệu đồng phần



lớn là chi phí bảo hiểm nhân thọ 622,8 triệu (năm 2012 chưa phát sinh) và một số chi phí khác.

Lợi nhuận trước thuế thực hiện : 7.926.050.428 đồng, tăng 1.063.470.218 đồng (15,5%) so với cùng kỳ năm trước.

Lợi nhuận sau thuế : đạt 6.294.483.097 đồng tăng 1.034.780.387 đồng (tương ứng 19,67%) so với cùng kỳ. Lũy kế quý IV đạt 21.455.162.919 đồng tăng 1.122.543.508 đồng (5,5%) so với năm 2012.

Trân trọng kính báo.

Nơi nhận :

- Như trên;
- Thư ký HĐQT (để biết);
- Lưu



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Xuân Cầu



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ IV- 2013 (tại ngày 31/12/2013)

DVT: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2013)	Số đầu năm (01/01/2013)
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		125.368.740.198	106.291.861.911
I. Tiền	110	V.1	4.447.629.273	12.069.272.197
1. Tiền	111		4.447.629.273	12.069.272.197
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	96.849.708.226	61.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		96.849.708.226	61.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		12.407.684.082	17.869.487.709
1. Phải thu của khách hàng	131		4.733.332.215	4.926.787.011
2. Trả trước cho người bán	132		903.100.531	7.339.985.602
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	8.555.787.456	6.966.726.699
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	V.3	(1.784.536.120)	(1.364.011.603)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	7.726.278.742	13.067.364.474
1. Hàng tồn kho	141		7.765.199.867	13.106.285.599
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(38.921.125)	(38.921.125)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.937.439.875	2.285.737.531
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.210.400.000	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.5	1.184.848.234	2.076.437.531
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		218.350.641	
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		323.841.000	209.300.000
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		207.446.641.967	217.629.957.535
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		207.440.641.967	217.564.148.444
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	192.535.820.840	172.759.461.911
- Nguyên giá	222		403.876.639.712	348.492.365.438
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(211.340.818.872)	(175.732.903.527)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	253.230.103	54.402.148
- Nguyên giá	228		413.390.510	158.390.510
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(160.160.407)	(103.988.362)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		14.651.591.024	44.750.284.385
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.000.000	65.809.091
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	-	9.809.091
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		6.000.000	56.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		332.815.382.165	323.921.819.446



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2013)	Số đầu năm (01/01/2013)
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		201.070.826.635	198.588.909.973
I. Nợ ngắn hạn	310		84.582.445.912	89.142.036.455
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312		18.745.093.741	27.143.327.504
3. Người mua trả tiền trước	313		3.312.974.805	2.425.310.151
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.631.567.331	1.878.323.413
5. Phải trả người lao động	315		13.872.645.651	9.592.375.324
6. Chi phí phải trả	316	V.17	70.367.941	309.145.302
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	45.692.885.243	46.299.356.445
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.256.911.200	1.494.198.316
II. Nợ dài hạn	330	V.20	116.488.380.723	109.446.873.518
1. Phải trả dài hạn người bán	331		4.536.055.257	7.451.867.726
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		55.391.795.753	55.391.795.753
4. Vay và nợ dài hạn	334		56.560.529.713	46.603.210.039
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.22	131.744.555.530	125.332.909.473
I. Vốn chủ sở hữu	410		131.744.555.530	125.332.909.473
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		18.742.404.064	14.792.631.775
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7.687.521.051	6.166.210.238
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		20.314.630.415	19.374.067.460
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		332.815.382.165	323.921.819.446

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài (*)		18.698.035.830	18.698.035.830

(*) Thuê tài sản hoạt động theo Hợp đồng số 4226/HD-TCT-KTTC ngày 28/12/2012 với Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV. Thời hạn thuê 1 năm (từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013), mục đích thuê để cung cấp nước sạch trên địa bàn của Cty CP Cấp Nước Thủ Đức.

TP.HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Ngọc Lành

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Giám đốc



Nguyễn Xuân Cầu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV- 2013

Đơn vị tính : đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	109.482.036.300	93.971.939.023	428.317.086.541	363.642.534.410
<i>Trong đó: - Kinh doanh nước sạch</i>	2		<i>107.824.762.821</i>	<i>92.511.720.999</i>	<i>421.413.753.748</i>	<i>357.209.794.862</i>
- Gắn đồng hồ nước			1.618.197.198	1.421.516.291	6.803.094.826	6.303.606.183
- Khác (đồng mở nước)			39.076.281	38.701.733	100.237.967	129.133.365
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	3		23.664.070	17.625.424	172.212.740	61.566.790
+ Chiết khấu thương mại	4					
+ Giảm giá	5		417.200	4.703.722	99.642.179	6.164.822
+ Hàng bán bị trả lại	6		23.246.870	12.921.702	72.570.561	55.401.968
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu	7					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		109.458.372.230	93.954.313.599	428.144.873.801	363.580.967.620
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	62.895.882.912	59.135.004.733	254.554.847.885	243.111.937.754
<i>Trong đó: - Nước sạch</i>			<i>62.895.882.912</i>	<i>59.111.267.760</i>	<i>250.609.490.857</i>	<i>238.574.433.045</i>
- Gắn đồng hồ nước				23.736.973	3.945.357.028	4.537.504.709
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		46.562.489.318	34.819.308.866	173.590.025.916	120.469.029.866
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.834.779.488	3.766.508.968	6.400.809.638	8.046.534.917
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1.281.599.009	773.466.798	4.096.585.540	3.312.307.696
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.281.599.009	773.466.798	4.096.585.540	3.312.307.696
8. Chi phí bán hàng	24		31.290.790.869	27.646.812.406	121.786.263.458	81.378.306.596
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.723.583.054	4.520.145.396	29.107.112.381	20.018.934.244
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		7.101.295.874	5.645.393.234	25.000.874.175	23.806.016.247
11. Thu nhập khác	31		1.023.500.585	1.538.189.370	2.590.680.417	2.453.470.942
12. Chi phí khác	32		198.746.031	321.002.394	467.380.705	394.313.906
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		824.754.554	1.217.186.976	2.123.299.712	2.059.157.036
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.926.050.428	6.862.580.210	27.124.173.887	25.865.173.283
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1.988.637.606	1.740.457.553	6.809.543.472	6.491.105.823
- Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi			357.070.275	137.580.053	1.140.532.504	958.551.951
- Thuế TNDN phải nộp			1.631.567.331	1.602.877.500	5.669.010.968	5.532.553.872
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.294.483.097	5.259.702.710	21.455.162.919	20.332.619.411
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Ghi chú:

* Chi phí không được trừ năm 2013: Thủ lao HBQT không trực tiếp điều hành

Năm 2013 Đã trích 3 Quý Hạch toán Quý 4/2013

114.000.000

* Thuế TNDN phải nộp năm 2013:

5.669.010.968 4.037.443.637 1.631.567.331

5% số thuế được ưu đãi trong 10 năm chuyển sang quỹ ĐTPT năm 2013:

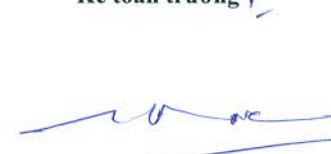
1.140.532.504 783.462.229 357.070.275

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lành

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2014

Giám đốc



Nguyễn Xuân Cầu

Tên Doanh Nghiệp : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC (TDW)

Mã Số Thuế : 0304803601

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ IV- 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế:	01		27.124.173.887	25.865.173.283
2. Điều chỉnh cho các khoản:			35.048.796.314	21.918.567.572
- Khấu hao TSCĐ	02		36.932.495.895	25.905.571.561
- Các khoản dự phòng	03		420.524.517	742.228.333
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.400.809.638)	(8.041.540.018)
- Chi phí lãi vay	06		4.096.585.540	3.312.307.696
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		62.172.970.201	47.783.740.855
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5.739.976.766	(5.187.005.928)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5.341.085.732	(824.154.883)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		20.742.738.332	31.588.025.447
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(2.200.590.909)	82.190.909
- Tiền lãi vay đã trả	13		(4.131.087.870)	(3.391.966.489)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5.640.321.134)	(6.610.091.273)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.464.370.104	23.755.614.234
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(6.481.654.856)	(4.759.658.229)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		77.007.486.366	82.436.694.643
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(51.305.293.482)	(71.585.731.145)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(126.063.614.400)	(153.370.028.622)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		90.604.221.100	155.240.260.314
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.330.801.098	5.178.548.917
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(84.433.885.684)	(64.536.950.536)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		20.921.674.674	2.547.430.996
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(10.964.355.000)	(10.350.531.850)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(10.152.563.280)	(10.197.097.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(195.243.606)	(18.000.198.154)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(7.621.642.924)	(100.454.047)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.069.272.197	12.169.726.244
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	29	4.447.629.273	12.069.272.197

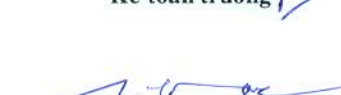
Ghi chú: Số liệu năm trước là số đã kiểm toán

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lành

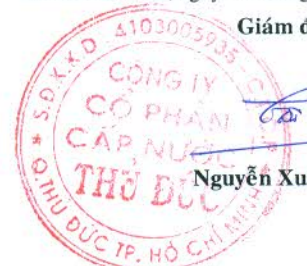
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2014

Giám đốc



Nguyễn Xuân Cầu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2013 (Từ 01-10 đến 31-12)

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn). Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng). Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành nước và các công trình khác.

4. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền sử dụng trong kế toán:

- 1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
- 2- Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán : đồng VN

III- Chế độ kế toán áp dụng:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, đã sửa đổi bổ sung theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam
- 3- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.Qui đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm thanh toán.
- 2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hoạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Phương pháp đường thẳng

4- Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn : theo giá gốc
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: theo giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: theo giá trị thực tế của công trình XD/CB dở dang.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ Chi phí trả trước: Phương pháp đường thẳng.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Theo phần công việc đã hoàn thành tương ứng với doanh thu trong kỳ.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch Tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là khoản lợi nhuận sau thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính phản ánh trên bảng cân đối kế toán sau khi trừ thuế Thu nhập doanh nghiệp

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng :Tuân thủ 05 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14 trên cơ sở dồn tích
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:Tuân thủ 04 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14, theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành.
- Doanh thu hoạt động tài chính :Tuân thủ 02 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14
- Doanh thu hợp đồng xây dựng : được ghi nhận theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành theo qui định tại chuẩn mực kế toán số 15, kết quả thực hiện được ước tính một cách đáng tin cậy.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : Là tổng chi phí phát sinh trong kỳ.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại :

được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kế cân đối kế toán

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	66.550.879	1.308.326
- Tiền gửi ngân hàng	4.381.078.394	12.067.963.871
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương ứng tiền		
Cộng	4.447.629.273	12.069.272.197

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	96.849.708.226	61.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	96.849.708.226	61.000.000.000

3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Các khoản phải thu khác:	8.555.787.456	6.966.726.699
Cộng	8.555.787.456	6.966.726.699

4- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	7.549.789.387	12.994.229.860
- Công cụ, dụng cụ	2.090.909	51.283.636
- Chi phí SXKD dở dang	213.319.571	60.772.103
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		
- Hàng gửi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	7.765.199.867	13.106.285.599

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vật tư bị mất phẩm chất, hư hỏng.

5- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế TNDN nộp thừa		
- Thuế GTGT được khấu trừ	1.184.848.234	2.076.437.531
- Các khoản phải thu nhà nước (thuế TNCN nộp thừa)	218.350.641	
Cộng	1.403.198.875	2.076.437.531

6- Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu dài hạn nội bộ		
-		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

7- Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	2.440.124.291	3.846.188.385	341.029.371.448	1.163.301.314	13.380.000	348.492.365.438
- Mua trong năm		1.206.800.000		2.590.721.500		3.797.521.500
- Đầu tư XD/CB hoàn thành			53.542.055.214			53.542.055.214
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác (TT45/2013/TT_BTC)		466.683.279	413.541.438	1.061.697.723	13.380.000	1.955.302.440
Số dư cuối năm	2.440.124.291	4.586.305.106	394.157.885.224	2.692.325.091		403.876.639.712
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.541.601.834	2.913.864.763	170.521.445.352	742.611.578	13.380.000	175.732.903.527
- Khấu hao trong năm	111.063.288	355.919.693	36.181.889.939	227.450.930		36.876.323.850
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác (TT45/2013/TT_BTC)		334.154.598	247.356.845	673.517.062	13.380.000	1.268.408.505
Số dư cuối năm	1.652.665.122	2.935.629.858	206.455.978.446	296.545.446		211.340.818.872
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	898.522.457	932.323.622	170.507.926.096	420.689.736		172.759.461.911
- Tại ngày cuối năm	787.459.169	1.650.675.248	187.701.906.778	2.395.779.645		192.535.820.840

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 34.302.216.805 đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai (chưa thực hiện):

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

Căn cứ điều 3 khoản 1.c của thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 v/v Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định: Một trong những điều kiện ghi nhận tăng TSCĐ "Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) trở lên". Do đó, Quý 2/2013 Công ty chuyển một số TSCĐ hữu hình không đáp ứng đủ điều kiện ghi nhận tài sản với giá trị: 1.955.302.440 đồng thành công cụ dụng cụ và chi phí chờ phân bổ.

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản :

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính, PM đọc mã vạch	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm					158.390.510		158.390.510
- Mua trong năm					255.000.000		255.000.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm					413.390.510		413.390.510
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm					103.988.362		103.988.362
- Khấu hao trong năm					56.172.045		56.172.045
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm					160.160.407		160.160.407
Giá trị còn lại của TSCĐVH							
- Tại ngày đầu năm					54.402.148		54.402.148
- Tại ngày cuối năm					253.230.103		253.230.103

Thuyết minh số liệu và giải thích khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản	14.651.591.024	44.750.284.385
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Công trình		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải thích khác

13- Đầu tư dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng		
14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí trả trước về Thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí Cho giai đoạn triển khai không đủ ghi nhận Là TSCĐ vô hình		
- Chi phí thiết bị quản lý		
- Chi phí phương tiện truyền dẫn (mạng đường ống)		
Cộng		

15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay ngắn hạn		
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng		

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế GTGT		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.631.567.331	1.602.877.500
- Thuế thu nhập cá nhân	-	275.445.913
- Thuế tài Nguyên		
- Thuế Nhà đất & tiền Thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí & các khoản phải nộp khác		
Cộng	1.631.567.331	1.878.323.413

17- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	
- Chi phí trong thời gian ngưng kinh doanh		
- Tiền điện thoại, internet, nhiên liệu, thay đồng hồ định kỳ và CP khác phải trả	6.656.612	40.080.852
- Chi phí nhân công đào tạo gấn ĐHN	63.711.329	269.064.450
Cộng	70.367.941	309.145.302

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý	27.265.457	27.265.457
- Kinh phí công đoàn	61.543.858	130.236.516
- Bảo hiểm y tế		9.105
- Bảo hiểm xã hội		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.029.364.212	915.775.851
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	44.574.711.716	45.226.069.516
Cộng	45.692.885.243	46.299.356.445

19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
- ...		
- Phải trả dài hạn khác		
Cộng		

20- Các khoản vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a- Vay dài hạn	56.560.529.713	46.603.210.039
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác (Tcty)	56.560.529.713	46.603.210.039
- Trái phiếu phát hành		

b- Nợ dài hạn	59.927.851.010	62.843.663.479
- Thuê tài chính		
- Trả dần cho Tcty giá trị tài sản Hà lan viện trợ + Nợ thuê tài sản hoạt động	4.536.055.257	7.451.867.726
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm		
- Nợ dài hạn khác	55.391.795.753	55.391.795.753
Cộng	116.488.380.723	109.446.873.518

* Nợ dài hạn khác là nợ phải trả từ giai đoạn quyết toán chuyển thể.

c- Các khoản nợ thuế tài chính

THỜI GIAN	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản T.toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T.toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a/ Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời chưa khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b/ Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại Phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại Phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thăng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ ĐPTT-Quỹ DPTC	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch đánh giá lại	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	... LN sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	*	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	85.000.000.000			15.859.226.984				17.705.016.144		118.564.243.128
-Tăng vốn trong năm trước										
-Lãi trong năm trước								20.332.619.411		20.332.619.411
- Tăng khác				5.099.615.029						5.099.615.029
- Giảm vốn trong năm trước										
-Lỗ trong năm trước										
- Giảm khác								-18.663.568.095		-18.663.568.095
Số dư đầu năm nay	85.000.000.000			20.958.842.013				19.374.067.460		125.332.909.473
- Tăng vốn trong năm nay										
-Lãi trong kỳ này								21.455.162.919		21.455.162.919
- Tăng khác				5.471.083.102						5.471.083.102
- Giảm vốn trong kỳ này										
-Lỗ trong kỳ này										
- Giảm khác								-20.514.599.964		-20.514.599.964
Số dư cuối kỳ này	85.000.000.000			26.429.925.115				20.314.630.415		131.744.555.530

* Quỹ đầu tư phát triển tăng do kết chuyển thuế ưu đãi miễn giảm 5 % (ngành nước) : 1.140.532.507 đồng và PPLN năm trước: 4.330.550.595 đồng vào Quỹ ĐPTT, Quỹ dự phòng tài chính.

* LNST chưa phân phối giảm do PPLN năm trước 19.374.067.460 đồng và kết chuyển thuế ưu đãi trong kỳ sang Quỹ ĐPTT.

b-Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	43.350.000.000	43.350.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	41.650.000.000	41.650.000.000
Cộng	85.000.000.000	85.000.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm :

* Số lượng cổ phiếu quỹ :

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu cổ đông :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :		
d - Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000
e - Các quỹ của doanh nghiệp :	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	18.742.404.064	14.792.631.775
- Quỹ dự phòng tài chính	7.687.521.051	6.166.210.238
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (LNST chưa PP)	20.314.630.415	19.374.067.460
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể,

-
-
-

23 - Nguồn kinh phí	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
Cộng		

24 - Tài sản thuê ngoài	Cuối kỳ	Đầu năm
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài	18.698.035.830	18.698.035.830
- TSCĐ Thuê ngoài	18.698.035.830	18.698.035.830
- Tài sản khác Thuê ngoài		...
(2) Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối kỳ	Đầu năm

- Từ 1 năm trở xuống		...
- Từ 1 năm đến 5 năm		...
- Trên 1 năm		...

- Tài sản cố định thuê ngoài là mạng lưới cấp nước của Tổng Công ty đầu tư, nằm trong khu vực Công ty CP cấp nước Thủ Đức khai thác và sử dụng được thuê theo hợp đồng số 4226 ngày 28/12/2012 (theo Nghị quyết 041/NQ/-HDQT ngày 26/10/2012).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đơn vị tính :ĐVN

	Quý IV - Năm nay	Quý IV - Năm trước
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	109.482.036.300	93.971.939.023
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	109.482.036.300	93.971.939.023
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với Doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	23.664.070	17.625.424
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	417.200	4.703.722
- Hàng bán bị trả lại	23.246.870	12.921.702
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	109.458.372.230	93.954.313.599
Trong đó :		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	109.458.372.230	93.954.313.599
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý IV - Năm nay	Quý IV - Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	62.895.882.912	59.135.004.733
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại ,chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh Doanh Bất động sản đầu tư		
- Hư hụt , mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng Giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	62.895.882.912	59.135.004.733
29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý IV - Năm nay	Quý IV - Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.834.779.488	3.766.508.968
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		

- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	1.834.779.488	3.766.508.968

30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý IV - Năm nay	Quý IV - Năm trước
- Lãi tiền vay	1.281.599.009	773.466.798
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	1.281.599.009	773.466.798

31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện (Mã số 51)	Quý IV - Năm nay	Quý IV - Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.631.567.331	1.602.877.500
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp của Các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành	1.631.567.331	1.602.877.500

32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Quý IV - Năm nay	Quý IV - Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh Từ Các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh Từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh Từ Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh Từ Các khoản Lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh Từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập hoãn lại		

33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý IV - Năm nay	Quý IV - Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.738.110.360	4.389.126.729
- Chi phí nhân công	(429.424.044)	(271.885.904)
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.452.112.802	371.636.584
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.651.223.529	30.991.120.521
- Chi phí khác bằng tiền	1.602.351.276	804.771.991
Cộng	40.014.373.923	36.284.769.921

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

(Đơn vị tính : ĐVN)

34 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Quý IV - Năm nay	Quý IV - Năm trước
a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính :		
- Mua Doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu.		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và Các khoản tương đương tiền.		
- Số tiền và Các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh Doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và Các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh Doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

VIII. Những thông tin khác

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những tin tài chính khác :

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

3 - Thông tin về các bên liên quan : Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

- Theo đó, bên liên quan của Công Ty Cổ phần Cấp Nước Thủ Đức là Tổng Công Ty Cấp Nước Sài Gòn. Trong kỳ, các nghiệp vụ và số dư của Công ty với bên liên quan cụ thể như sau:

<u>Giao dịch với các bên liên quan</u>	<u>Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013</u>	<u>Từ 01/10/2012 đến 31/12/2012</u>
Mua hàng từ các bên liên quan		
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	63.705.917.577	58.129.424.782
<u>Số dư với các bên liên quan</u>	<u>Tại 31/12/2013</u>	<u>Tại 01/01/2013</u>
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn		
- Phải thu khác	2.396.310.526	2.435.673.126
- Phải thu cổ phần hóa	399.247.150	399.247.150
- Phải trả người bán (dài hạn)- mua trả chậm thiết bị của Tổng Công Ty	4.536.055.257	7.451.867.726
- Phải trả người bán	11.053.742.784	21.364.826.773
- Phải trả ngắn hạn khác	1.060.338.432	1.060.338.432
- Phải trả dài hạn	55.391.795.753	55.391.795.753
- Các khoản vay	56.560.529.713	46.603.210.039

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận" (2) :

Thông tin bộ phận của Công ty được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh, kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Quý IV năm 2013, tình hình doanh thu và lợi nhuận theo ngành nghề của Công ty Cổ phần Cấp Nước Thủ Đức như sau:

Chỉ tiêu	Cấp nước (VND)	Lắp đặt đường ống (VND)	Cộng (VND)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	107.824.762.821	1.657.273.479	109.482.036.300
Giảm trừ doanh thu	15.984.000	7.680.070	23.664.070
Doanh thu thuần	107.808.778.821	1.649.593.409	109.458.372.230
Giá vốn	62.895.882.912		62.895.882.912
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	44.912.895.909	1.649.593.409	46.562.489.318
Tỷ trọng			
-Doanh thu thuần	98,5%	1,5%	100%
-Lợi nhuận gộp	96,5%	3,5%	100%

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

- Doanh thu thuần tăng 15,5 tỷ đồng (16,5%) so với cùng kỳ năm trước, do giá nước tăng 10% theo lộ trình, đồng thời có sự thay đổi tỷ trọng của các đối tượng sử dụng nước (có giá biểu khác nhau) làm giá bình quân chung tăng 7,5%, sản lượng tiêu thụ so với kỳ trước tăng 8,39% cũng làm ảnh hưởng một phần đến tổng doanh thu trong kỳ.

- Giá vốn hàng bán tăng 3,76 tỷ đồng (6,36%) so với cùng kỳ năm trước do sản lượng tiêu thụ tăng 8,39%.

- Chi phí bán hàng tăng 3,64 tỷ đồng (13,18%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó chi phí gán ĐHN miễn phí 3,5 tỷ đồng.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 4,2 tỷ đồng (92,99%) so với cùng kỳ năm trước do phát sinh chi phí bảo hiểm nhân thọ 2,28 tỷ đồng năm 2013 và phân bổ Quý 4: 622,8 triệu đồng, chi phí lương nhân viên tăng 2,73 tỷ đồng do sản lượng tiêu thụ và doanh thu tăng, chi phí bằng tiền khác tăng 744 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước.

6 - Thông tin về hoạt động liên tục :

7 - Những thông tin khác (3) :


- Căn cứ Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; Căn cứ Công văn trả lời số 10235/CT-TTHT ngày 10/10/2007 của Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh về ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp cổ phần hóa.

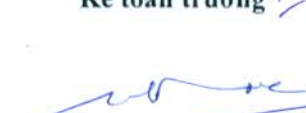
- Căn cứ thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Do Công ty thành lập ngày 18/01/2007 và đầu tư vào ngành nghề thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư là Hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp nên thuế suất Thuế TNDN được áp dụng là 20% trong thời gian 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động

Theo thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, các ngành nghề hoạt động có liên quan đến hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp tạo thu nhập sau được áp dụng chính sách ưu đãi thuế như trên gồm : Thu nhập từ hoạt động kinh doanh nước sạch, thu nhập từ hoạt động gán đồng hồ nước. Công ty tính thu nhập chịu thuế các hoạt động trên với thuế suất 20%, và 5% số thuế ưu đãi trong 10 năm được đưa vào quỹ đầu tư phát triển.

Ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính thì hoạt động tạo thu nhập còn lại không được miễn thuế và đóng với thuế suất 25% là doanh thu hoạt động tài chính, thu nhập từ truy thu tiền nước, thu nhập từ nhượng bán vật tư ngành nước và thu nhập khác.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Lãnh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh



Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có thông tin, số liệu thì không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu.

(2) Chỉ áp dụng cho công ty niêm yết.

(3) Doanh nghiệp được trình bày thêm các thông tin khác xét thấy cần thiết cho người sử dụng báo cáo tài chính.